

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	11.0%	12.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.08
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

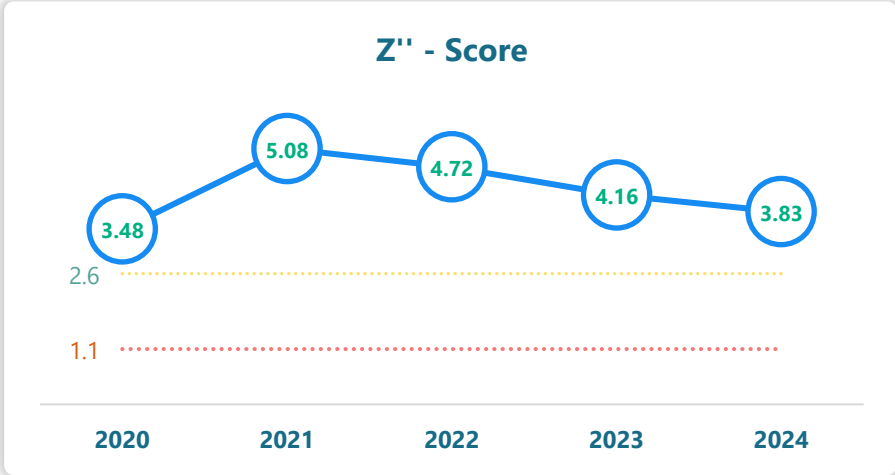
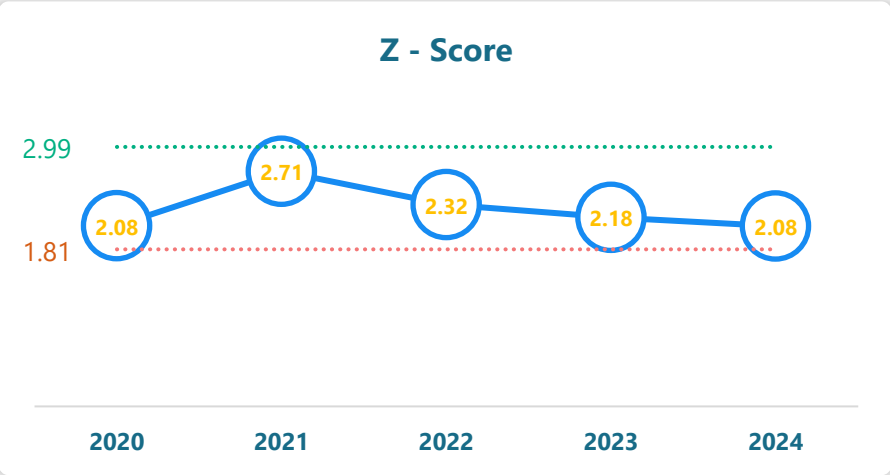
Hệ số nguy cơ phá sản	3.83
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,799		▲ 138
tỷ VNĐ		▲ 8.3%

LN sau thuế	2024	YoY
208		▲ 20.0
tỷ VNĐ		▲ 10.8%

ROE	2024	+/- YoY
11.6%		▲ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
7.1%		▼ 0.1%



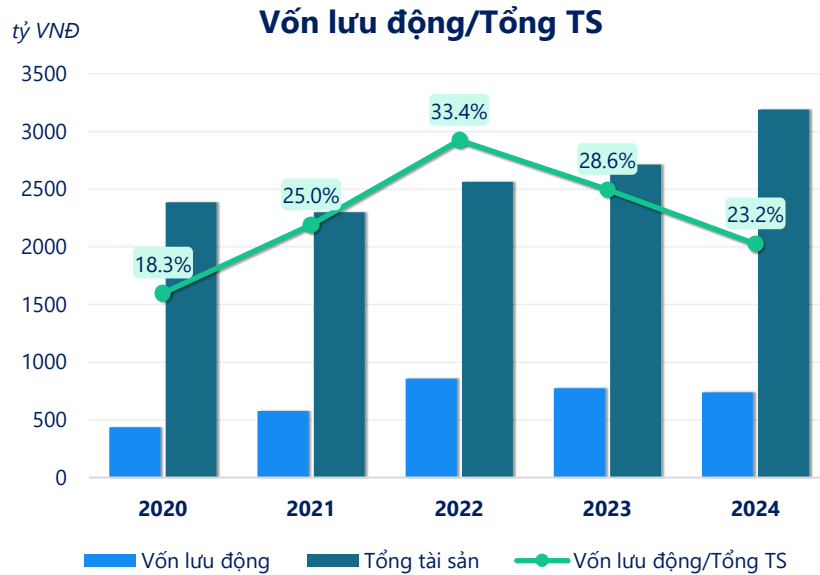
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVP** năm **2024** đạt **2.08**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVP** năm **2024** đạt **3.83**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PVP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,799** tỷ đồng **tăng 8.28%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.8%** đạt **208.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

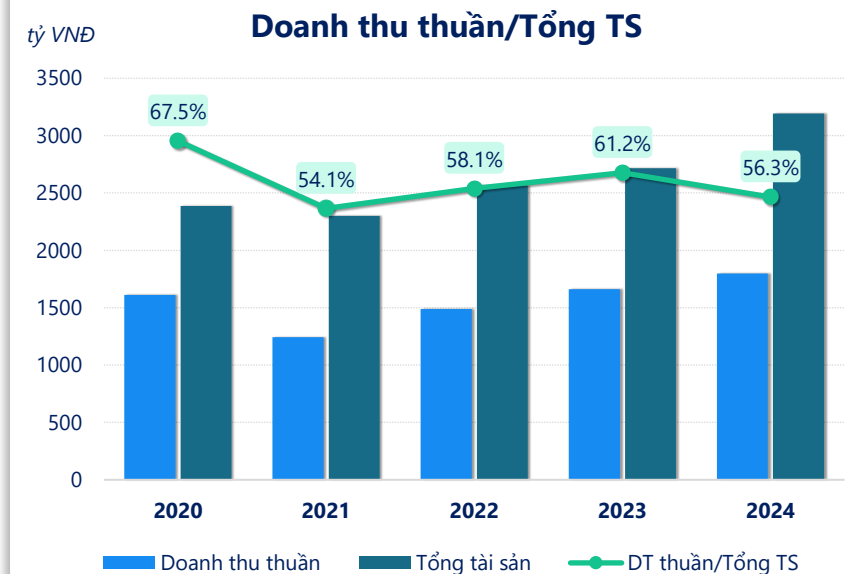
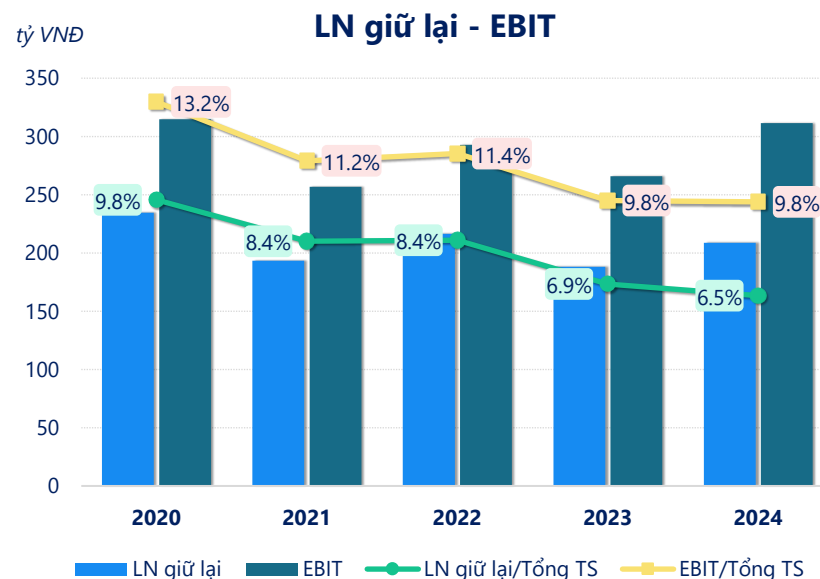
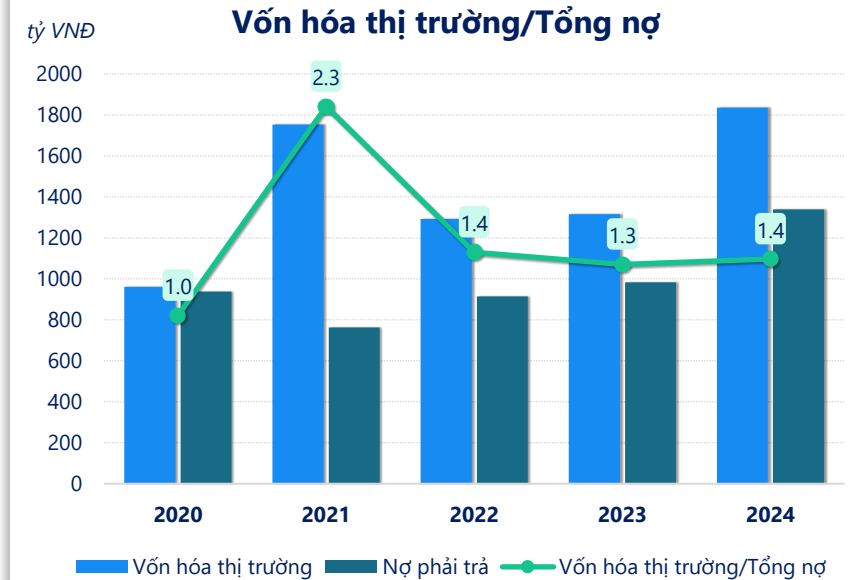
CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (HSX: PVP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.37, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,192	2,714	17.6%
Tài sản ngắn hạn	1,327	1,228	8.0%
Tiền và tương đương tiền	281	109	158%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	721	875	-17.6%
Phải thu ngắn hạn	305	225	35.6%
Hàng tồn kho	16.0	13.7	17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.01	5.39	-25.6%
Tài sản dài hạn	1,865	1,486	25.5%
Phải thu dài hạn	10.0	0.71	1315%
Tài sản cố định	1,825	1,451	25.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.12	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	30.1	34.5	-12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,339	982	36.3%
Nợ ngắn hạn	588	453	29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	194	171	13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	135	22.7%
Nợ dài hạn	751	529	41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	728	425	71.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,853	1,732	7.0%
Vốn chủ sở hữu	1,853	1,732	7.0%
Vốn điều lệ	1,037	943	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,611	1,244	1,489	1,661	1,799
Giá vốn hàng bán	1,372	985	1,388	1,416	1,459
Lợi nhuận gộp	240	259	102	245	339
Doanh thu HĐTC	115	22.2	33.2	70.2	58.0
Chi phí TC	37.9	15.9	28.0	49.0	76.1
Chi phí lãi vay	22.2	15.6	15.9	30.7	41.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.7	23.4	30.9	30.5	51.0
LN thuần từ HĐKD	292	241	75.9	235	270
Lợi nhuận khác	0.77	-0.19	201	-0.16	-0.44
LN trước thuế	293	241	277	235	270
Lợi nhuận sau thuế	231	193	216	188	208
LNST của CĐ cty mẹ	231	193	216	188	208

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	379	183	517	435	420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	294	97.2	101	-1,210	-478
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-541	-216	-251	129	230
Tiền đầu kỳ	192	323	388	754	109
Lưu chuyển tiền thuần	131	64.5	367	-646	173
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.28	-0.03	-0.66
Tiền cuối kỳ	323	388	754	109	281